TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **174**/2024/HS-PT

Ngày: 03-5-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Tấn Hoàng**

Các Thẩm phán: ông **Trương Công Thi**

ông **Phạm Văn Hợp**

Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 03 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 134/TLPT-HS ngày 28 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T về tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*". Do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Bị cáo có kháng cáo:*

1/ Mai Nữ Lan N, sinh ngày 30/7/1981 tại thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: số B T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mai Xuân T1 và bà Trần Thị P; có chồng là Huỳnh Phước T và có 04 con (con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 01/8/2022 (có mặt tại phiên tòa).

2/ Huỳnh Phước T, sinh ngày 19/8/1982 tại thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: số B T, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Phước H (đã chết) và bà Trần Thị K (còn sống). Có vợ là Mai Nữ Lan N và có 04 con (con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh

năm 2013); Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27/3/2023 (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa cho bị cáo* Mai Nữ Lan N: Luật sư Nguyễn Văn T2 thuộc Văn phòng L2 – Đoàn luật sư thành phố Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản luận cứ).

- *Người bào chữa cho bị cáo* Huỳnh Phước T: Luật sư Nguyễn Văn P1 thuộc Văn phòng L2 – Đoàn luật sư thành phố Đ (có mặt).

** Bị hại:*

1/ Bà Nguyễn Thị Bích C, sinh năm 1974; nơi cư trú: 5 L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà* C: Luật sư Lý Vinh H1 thuộc Công ty L3; địa chỉ: số C L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2/ Bà Bùi Thị Ái L, sinh năm 1972; nơi cư trú: số A đường X, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

- Bà Trần Thị Tố N1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số H đường P, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Đức Phú C1, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Số B đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Số H đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Ông Đặng Huy T3, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn D, xã P, huyện Ứ, thành phố Hà Nội. Ủy quyền cho ông Nghiêm Quang V, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Số A ngõ Q, phường O, quận Đ, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2023) (xin xử vắng mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có 18 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng cuối năm 2019, bà Nguyễn Thị Bích C mua lô đất A2.1 khu đầu cầu T, diện tích 3.927,7m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0214191 thuộc vệt khai thác Quỹ đất dự án mở rộng đường L, thành phố Đà Nẵng của ông Đào Duy P2 (em ruột bà Đào Thị Như L1 - hiện đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đ khởi tố điều tra) với giá 280 tỷ đồng. Bà C đã đặt cọc cho ông P2 số tiền 135 tỷ đồng và lập hợp đồng đặt cọc có công chứng. Do bà Đào Thị Như L1 bị bắt, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đ có văn bản gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Đ về việc tạm

dừng giao dịch đối với lô đất trên (Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố Đ thụ lý) nên không thực hiện tiếp quá trình mua bán lô đất trên.

Ngày 02/12/2020, thông qua Trương Thị H2 (sinh năm 1973, trú tại tổ C phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng, là bạn của bà C), vợ chồng Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T đến nhà bà Nguyễn Thị Bích C đặt vấn đề mua lô đất trên nhưng bà C nói lô đất này đã bị Công an thành phố Đ phong tỏa không cho mua bán nhưng vợ chồng Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T nói dối và cam kết với bà C về việc có quan hệ và có khả năng lo lô đất trên được mua bán chuyển nhượng, với giá là 20 tỷ đồng. Tại nhà bà C, N viết giấy xác nhận đề ngày 02/12/2020, nội dung nhận số tiền 20 tỷ đồng để lo thủ tục pháp lý của lô đất trên trong vòng 15 ngày được thực hiện mua bán công chứng tính từ ngày chuyển tiền, nếu không được sẽ trả lại tiền cho bà C; vợ chồng N, T ký xác nhận, bà H2 ký người làm chứng. Sau khi lo lô đất trên được chuyển nhượng, vợ chồng N, T sẽ mua lại với giá là 400 tỷ đồng. Tin lời vợ chồng N, T nên ngày 03/12/2020, bà C sử dụng tài khoản số 9982825 mở tại Ngân hàng V2 chuyển số tiền 10 tỷ đồng (qua internet banking) đến tài khoản số 19025973562014 mở tại Ngân hàng T8 của N. Ngày 09/12/2020, bà C sử dụng tài khoản số 7048041257 mở tại Ngân hàng Á1 chuyển thêm 10 tỷ đồng (qua internet banking) đến tài khoản số 19025973562014 mở tại Ngân hàng TMCP T8 của N. Sau khi nhận tiền, N không không sử dụng để lo lô đất trên được chuyển nhượng như cam kết mà sử dụng để đầu tư kinh doanh, để trả nợ và sử dụng tiêu xài hết, cụ thể như sau: Ngày 03/12/2020, rút tiền mặt số tiền 8.800.000.000 đồng và ngày 09/12/2020, rút tiền mặt số tiền 06 tỷ đồng. Tổng cộng là 14 tỷ 800 triệu đồng. Số tiền này N sử dụng để mua đất nhưng không nhớ tại đâu.

- Ngày 03/12/2020, chuyển số tiền 300.000.000 đồng và ngày 12/12/2020 chuyển số tiền 50 triệu đồng đến tài khoản số 2005206245141 của bà Nguyễn Thị Bích Đ mở tại Ngân hàng N chi nhánh C3 để trả nợ.

- Ngày 04/12/2020, chuyển số tiền 300.000.000 đồng đến tài khoản số 0041000156804 của Mai Nữ Minh C2 (em ruột bị cáo N) mở tại Ngân hàng N5 chi nhánh Đ1. Hiện Ngọc và bà C2 không nhớ lý do chuyển tiền.

- Ngày 04/12/2020, chuyển số tiền 50.000.000 đồng đến tài khoản số 0041000351744 của Trương Công Hoàng Á mở tại Ngân hàng N5 chi nhánh Đ1 để trả tiền thuê xe ô tô tự lái.

- Ngày 04/12/2020, chuyển số tiền 200.000.000 đồng đến tài khoản số 0041000156804 của T mở tại Ngân hàng N5 chi nhánh Đ1. Hiện N và T không nhớ lý do chuyển tiền.

- Ngày 04/12/2020, chuyển số tiền 100.000.000 đồng và ngày 10/12/2020 chuyển số tiền 100 triệu đồng đến tài khoản số 2005206245141 của bà Nguyễn Thị Hạnh N2 (vợ ông Ngô Tá Bá V1) mở tại Ngân hàng Đ2 để trả nợ.

- Ngày 09/12/2020, chuyển số tiền 200.000.000 đồng đến tài khoản số 19020163796017 của Trần Thị Tố N1 mở tại Ngân hàng T9 để trả nợ hộ Nguyễn Thanh Q.

- Ngày 09/12/2020, chuyển số tiền 27.000.500 đồng đến tài khoản số 8880188118989 của Phan Dương Hùng A mở tại Ngân hàng T9 để trả nợ.

- Ngày 09/12/2020, chuyển số tiền 3.000.400.000 đồng đến tài khoản số 8880188118989 của Đặng Huy T3 mở tại Ngân hàng Q1 để trả nợ.

- Ngày 09/12/2020, chuyển số tiền 30.000.000 đồng đến tài khoản số 104000682286 của Lê Huyền T4 mở tại Ngân hàng Đ3 để trả nợ.

- Ngày 12/12/2020, chuyển số tiền 10.000.000 đồng đến tài khoản số 0103397874 của Phạm Thị Minh N3 mở tại Ngân hàng Đ2 để trả nợ.

- Ngày 14/12/2020, chuyển số tiền 50.000.000 đồng đến tài khoản số 0057041234567 của Trương Thanh T5 mở tại Ngân hàng B để trả nợ.

Đến ngày 25.12.2020, vợ chồng N, T nói với bà C không thực hiện được, sẽ trả tiền cho bà C và viết Giấy xác nhận giống nội dung giấy xác nhận trên và cam kết trả lãi phát sinh (6%/tháng) kể từ ngày 17/12/2020.

Ngày 28/12/2020, vợ chồng N, T trả cho bà C số tiền 10 tỷ đồng, số tiền còn lại, vợ chồng N, T chiếm đoạt. Ngày 15/3/2021 và ngày 31/3/2021, N có chuyển cho bà C số tiền 1.200.000.000 đồng để trả lãi. Vậy tổng số tiền vợ chồng Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T chiếm đoạt của bà C là 20.000.000.000 đồng, đã trả 11.200.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt của bà C 8.800.000.000 đồng. Quá trình điều tra, Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T khai nhận toàn bộ nội dung trên, việc nói dối với bà C do N yêu cầu T nói để bà C tin tưởng giao tiền rồi chiếm đoạt. Việc N sử dụng số tiền trên thì T không biết. N không giao số tiền nào cho T sử dụng cho mục đích cá nhân.

Đơn tố cáo của bà Bùi Thị Ái L tố cáo vợ chồng Mai Nữ Lan N chiếm đoạt số tiền 4.500.000.000 đồng:

Vào khoảng cuối tháng 12/2020, do cần tiền để kinh doanh nên N nảy sinh ý định chiếm đoạt, thông qua Nguyễn Đức Phú C1 và Trương Thị H2, N gặp bà L nói dối cần vay số tiền 4.500.000.000 đồng để trả nợ cho Công ty T10 (do T làm Giám đốc) vay tại ngân hàng B chi nhánh Đ1. Bà L đồng ý cho vợ chồng N vay tiền nên ngày 30/12/2020 tại Văn phòng công chứng Trần Văn H3, thành phố Đà Nẵng có lập Hợp đồng vay tiền, số công chứng 004824, nội dung vợ chồng N, T vay của bà L số tiền 4.500.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng với lãi suất 4%/tháng, lý do vay để trả nợ ngân hàng. Vợ chồng Ngọc T6 ký xác nhận bên vay và bà L ký xác nhận bên cho vay. Sau khi công chứng, bà L giao tiền mặt số tiền trên cho N tại Văn phòng C4. Sau khi nhận tiền, N sử dụng để kinh doanh đất dẫn đến thua lỗ hết. Hiện không nhớ cụ thể lô đất nào, tại đâu. Quá trình vay số tiền trên chỉ có N thỏa thuận với bà L, đến khi công chứng Hợp đồng vay tiền trên, bà L yêu cầu phải có T6 cùng ký với N thì mới cho vay tiền nên N điện thoại T6 đến ký công chứng như trên. Quá trình điều tra, T6 khai nhận có ký Hợp đồng vay tiền trên và chịu trách nhiệm đối với việc N chiếm đoạt tiền của bà L. T6 không biết N sử dụng số tiền chiếm đoạt của bà L như thế nào. T6 không được N giao số tiền nào để sử dụng cho mục đích cá nhân. Ngoài ra ông Nguyễn Đức Phú C1 có viết nội dung sau: "Công ty T10 *có vay tại* Ngân hàng B - C5. *Trong vòng*

30 ngày phải bổ sung đầy đủ hồ sơ cho Ngân hàng để làm thủ tục tái cấp, giải ngân lại" vào tờ giấy A4, ông C1 ký xác nhận, bà H2 ký làm chứng. Qua điều tra có việc ông C1 xác nhận nội dung trên và đưa cho bà L để xác nhận việc Công ty T10 do T6 làm Giám đốc có vay tại ngân hàng B và trong thời hạn một tháng nếu bổ sung hồ sơ đầy đủ sẽ tái cấp giải ngân lại. Xác minh tại ngân hàng B chi nhánh Đ1 xác định Công ty T10 do T6 làm Giám đốc có thế chấp ngôi nhà số B H, thành phố Đà Nẵng của cha mẹ N vay của Ngân hàng B. Tổng cộng vợ chồng N - T6 lừa đảo chiếm đoạt của bà L số tiền 4.500.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 970/C09C-Đ2, ngày 17/9/2021 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Huỳnh Phước T dưới mục "Người viết" và phía dưới nội dung: "... (25.12.2020)" (dòng thứ 5 tính từ dưới lên) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Huỳnh Phước T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M5, M6 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Mai Nữ Lan N dưới mục "Người viết" và phía dưới nội dung: "...nếu sai, thứ 6..." (dòng thứ 5 tính từ dưới lên) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên bà Mai Nữ Lan N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M4, M6 là do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ viết phần nội dung (trừ chữ ký, chữ viết ghi họ tên Trương Thị H2 dưới mục "Người làm chứng") trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên bà Mai Nữ Lan N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M3, M4, M6 là do cùng một người viết ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 15/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Về tội danh: tuyên bố các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

II. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Mai Nữ Lan N: 19 (mười chín) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 01/8/2022.

2.2. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Phước T: 14 (mười bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 27/3/2023.

III. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 587 và Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phải có trách nhiệm liên đới bồi thường trả lại cho những người bị hại gồm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Bích C số tiền: 8.800.000.000 đồng (Tám tỷ, tám trăm triệu đồng);

3.2. Bà Bùi Thị Ái L số tiền: 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).

3.3. Tổng số tiền buộc các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phải có trách nhiệm liên đới bồi thường trả lại cho các người bị hại là: 13.300.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm triệu đồng). Chia phần cho mỗi bị cáo phải bồi thường là: 6.650.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng). Bị cáo N đã nộp bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số: 0000181 ngày 31/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Số tiền còn lại bị cáo N phải tiếp tục bồi thường là: 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Về biện pháp tư pháp: Buộc các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau đây phải nộp lại số tiền (là tang vật chứng của vụ án hiện đang chiếm giữ) để đảm bảo thi hành án, trừ vào nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T: bà Trần Thị Tố N1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên quyết định về án phí, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/01/2024 và ngày 26/01/2024, bị cáo Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T làm đơn kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt vì án sơ thẩm xử nặng.

Ngày 26/01/2024 và ngày 29/01/2024, bị hại bà Nguyễn Thị Bích C và bà Bùi Thị Ái L kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo N và T; buộc ông Đặng Huy T3 liên đới bồi thường số tiền 8,8 tỷ đồng; buộc bà Trương Thị H2, ông Nguyễn Đức Phú C1 liên đới bồi thường số tiền 4,5 tỷ đồng.

Ngày 05/02/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tố N1 kháng cáo phần biện pháp tư pháp đề nghị không buộc bà nộp lại số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T đều giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại bà Bùi Thị Ái L giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo N và T; buộc bà Trương Thị H2, ông Nguyễn Đức Phú C1 liên đới bồi thường số tiền 4,5 tỷ đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo N, T; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Luật sư bảo vệ cho bà Nguyễn Thị Bích C: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hành vi của ông T3 có đồng phạm với bị cáo T, N hay không vẫn chưa được làm rõ. Đề nghị tăng hình phạt đối với 02 bị cáo vì không khai báo thành khẩn.

Mặt khác, việc điều tra không đầy đủ nên áp dụng điểm a khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên hủy bản án hình sự sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T: tại cấp phúc thẩm, các bị cáo T, N đã tác động gia đình khắc phục thêm 100.000.000 đồng cho những người bị hại, đây được xem là tình tiết mới, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, luận cứ bào chữa của luật sư, lời khai của bị cáo và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận của các bị cáo, người bị hại và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Bích C vắng mặt nhưng có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Lý Vinh H1 có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tố N1 vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Trần Thị Tố N1 chỉ kháng cáo về phần biện pháp tư pháp do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại bà Nguyễn Thị Bích C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tố N1.

[1.2]. Về tội danh: khoảng cuối năm 2019, bà Nguyễn Thị Bích C có nhận chuyển nhượng lại của ông Đào Duy P2 lô đất A2.1 khu đầu cầu T, có diện tích đất sử dụng 3.927,7m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C0214191 với giá 280 tỷ đồng, bà C đã đặt cọc cho ông P2 số tiền 135 tỷ đồng, tuy nhiên trong thời gian làm thủ tục chuyển nhượng đối với lô đất, thì bà Đào Thị Như L1 (chị ông P2) bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ khởi tố bắt tạm giam, nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ có văn bản đề nghị tạm dừng việc giao dịch. Đến cuối năm 2020, thông qua bà Trương Thị H2, Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T đến nhà bà C đặt vấn đề mua lô đất trên thì bà C nói lô đất đã bị Công an thành phố Đ phong tỏa không cho mua bán, chuyển nhượng. Lúc này, N nói với bà C rằng N có khả năng lo thủ tục pháp lý để lô đất được mua bán, chuyển nhượng với chi phí 20 tỷ đồng hẹn trong thời hạn 15 ngày sẽ được thực hiện việc giao dịch mua bán. Do tin tưởng, bà Nguyễn Thị Bích C đã chuyển cho N số tiền 20 tỷ đồng. Sau khi nhận được tiền N đã sử dụng để trả nợ và sử dụng cho mục đích cá nhân khác.

Khoảng cuối tháng 12/2020, thông qua Nguyễn Đức Phú C1 và Trương Thị H2, N gặp bà L nói dối cần vay số tiền 4.500.000.000 đồng để trả nợ cho Công ty T10 (do T làm Giám đốc) vay tại ngân hàng B chi nhánh Đ1, sau khi được giải

ngân sẽ trả nợ gốc và lãi. Sau khi vay được tiền, N không thực hiện việc trả nợ Ngân hàng mà sử dụng để mua đất và kinh doanh thua lỗ dẫn đến không có khả năng trả nợ.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Về hình phạt:

[2.1]. Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo thực hiện hành vi thuộc trường hợp "Phạm tội 02 lần trở lên", nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[2.2]. Xét tình tiết giảm nhẹ: các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã khắc phục được một phần hậu quả cho bị hại bà C số tiền 11.200.000.000 đồng, trong giai đoạn Tòa án chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bị cáo N đã tác động gia đình nộp tiếp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, phạm tội lần đầu, gia đình các bị cáo đều có công với cách mạng (cha bị cáo N là thương binh hạng 4/4, bà nội là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, bà ngoại được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, ông nội của bị cáo T là thương binh hạng 4/4 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì) là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[2.3]. Xét tính chất hành vi và kháng cáo của các bị cáo và bị hại:

Đối với bị cáo Mai Nữ Lan N: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Mai Nữ Lan N đã đưa ra thông tin gian dối như: lo được thủ tục pháp lý để lô đất được mua bán, chuyển nhượng; dùng tiền vay để trả nợ, đáo hạn Ngân hàng, nhằm tạo lòng tin cho những người bị hại giao tiền cho N số tiền 24.500.000.000 đồng, sau đó chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Tuy nhiên, sau đó N đã trả lại cho bà C số tiền 11.200.000.000 đồng cho bà C, còn lại bị cáo N chiếm đoạt của các bị hại là 13.800.000.000 đồng nên N phải chịu vai trò chính trong vụ án này. Xét thấy, bị cáo chỉ có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo lại có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên mức hình phạt 19 năm tù đối với bị cáo N là có phần nghiêm khắc. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, gia đình bị cáo N và T tiếp tục khắc phục thêm số tiền 100.000.000 đồng cho các bị hại nên đây cũng được xem là tình tiết mới để làm căn cứ giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Trần Ngọc T7: T7 với tư cách là chồng bị cáo N, biết được việc làm của vợ, đi theo ký các giấy tờ chung do người bị hại yêu cầu phải có 02 vợ chồng cùng ký mới cho vay tiền. Sau khi nhận được tiền N đều giữ để làm việc riêng, không giao cho T7. Nên T7 cũng phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm giúp sức, nhưng cần xem xét đánh giá lại vai trò của T7 chỉ là thứ yếu, không được hưởng lợi gì, mới đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử xét

thấy, cả 02 bị cáo là vợ chồng bị xét xử trong một vụ án, hiện nay bị cáo N đã bị xét xử với mức án cao, các bị cáo còn có 04 (bốn) người con còn nhỏ đang trong độ tuổi ăn học cần có người chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N và T7 thừa nhận toàn bộ hành vi của mình và tác động gia đình khắc phục thêm số tiền 100.000.000 đồng, đồng thời xin giảm nhẹ một phần hình phạt. Với tính chất, hành vi là đồng phạm, bị cáo T7 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, cùng hoàn cảnh gia đình như đã phân tích trên nên Hội đồng xét xử xét nhận thấy cần áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử bị cáo dưới khung hình phạt, tạo điều kiện để T7 yên tâm cải tạo, sớm trở về với xã hội để chăm sóc các con, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, chính sách nhân đạo của Nhà nước. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm quyết định chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T7.

Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T nên không chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt của những người bị hại bà Nguyễn Thị Bích C và bà Bùi Thị Ái L.

[3]. Xét kháng cáo của những người bị hại buộc ông Đặng Huy T3 liên đới bồi thường số tiền 8,8 tỷ đồng; buộc bà Trương Thị H2, ông Nguyễn Đức Phú C1 liên đới bồi thường số tiền 4,5 tỷ đồng. Tại mục [10.1] của bản án sơ thẩm xác định ông Đặng Huy T3, ông Nguyễn Đức Phú C1, bà Trương Thị H2 không bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ kết luận tham gia với vai trò đồng phạm, nên việc buộc các ông bà nêu trên liên đới bồi thường cho những người bị hại là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích C và bà Bùi Thị Ái L buộc các ông Đặng Huy T3, ông Nguyễn Đức Phú C1, bà Trương Thị H2 phải liên đới bồi thường cho người bị hại.

[4]. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị Tố N1 cho rằng bà không đồng ý trả lại số tiền 200.000.000 đồng vì đây là tiền bị cáo N trả nợ. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo Mai Nữ Lan N đều thừa nhận nguồn tiền để trả nợ là tiền chiếm đoạt được nhận chuyển khoản từ bà Nguyễn Thị Bích C, sau đó chuyển khoản cho bà N1. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm quyết định buộc bà N1 phải nộp lại để đảm bảo thi hành án là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tố N1.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do các kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt được chấp nhận nên bị cáo Mai Thị Lan N4, Huỳnh Phước T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Do kháng cáo về phần dân sự không được chấp nhận nên người bị hại bà Nguyễn Thị Bích C, bà Bùi Thị Ái L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 của Điều 355; Điều 357 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T; không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Bích C, Bùi Thị Ái L; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tố N1.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST ngày 15/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo Mai Nữ Lan N, Huỳnh Phước T.

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Mai Nữ Lan N **18 (mười tám) năm tù** về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/8/2022.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: bị cáo Huỳnh Phước T **11 (mười một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"**. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/3/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phải có trách nhiệm liên đới bồi thường trả lại cho những người bị hại gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích C số tiền: 8.800.000.000 đồng (tám tỷ, tám trăm triệu đồng);

Bà Bùi Thị Ái L số tiền: 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).

Tổng số tiền buộc các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T phải có trách nhiệm liên đới bồi thường trả lại cho các người bị hại là: 13.300.000.000 đồng (Mười ba tỷ, ba trăm triệu đồng). Chia phần cho mỗi bị cáo phải bồi thường là: 6.650.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng). Bị cáo N đã nộp bồi thường được số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo Biên lai thu tiền số: 0000181 ngày 31/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Số tiền còn lại bị cáo N phải tiếp tục bồi thường là: 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

Bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T đã bồi thường số tiền 100.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0000323 ngày 23/4/2024 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng được tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm khoản lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm

trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về biện pháp tư pháp: buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tố N1 phải nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án, trừ vào nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T.

4. Về án phí phúc thẩm:

Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Mai Nữ Lan N và Huỳnh Phước T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm

Buộc bà Nguyễn Thị Bích C, bà Bùi Thị Ái L, bà Trần Thị Tố N1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Bích C được khấu trừ số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001395 ngày 27/02/2024; Bà Bùi Thị Ái L được khấu trừ số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001392 ngày 26/02/2024; Bà Trần Thị Tố N1 được khấu trừ số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001393 ngày 26/02/2024 đều tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Tấn Hoàng